

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

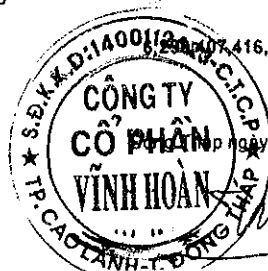
Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
		31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
100 TÀI SẢN NGẮN HẠN		4,130,122,031,099	3,004,110,967,925
110 Tiền và các khoản tương đương tiền	3	43,241,847,762	45,344,991,423
111 Tiền		43,241,847,762	45,344,991,423
120 Đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	607,749,887,456	372,822,249,924
123 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		607,749,887,456	372,822,249,924
130 Các khoản phải thu ngắn hạn		1,999,771,880,357	1,329,416,952,221
131 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1,923,825,873,716	1,211,607,864,033
132 Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	59,605,384,436	88,816,290,883
136 Phải thu ngắn hạn khác	7	20,178,130,967	32,322,844,712
137 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3,837,508,762)	(3,330,047,407)
140 Hàng tồn kho	8	1,376,799,672,093	1,202,370,830,996
141 Hàng tồn kho		1,499,967,411,839	1,250,350,195,101
149 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(123,167,739,746)	(47,979,364,105)
150 Tài sản ngắn hạn khác		102,558,743,431	54,155,943,361
151 Chi phí trả trước ngắn hạn		12,934,263,556	3,404,677,866
152 Thuế GTGT được khấu trừ		89,624,479,875	50,492,135,110
153 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	259,130,385
200 TÀI SẢN DÀI HẠN		2,169,285,385,290	2,038,478,534,429
210 Các khoản phải thu dài hạn		1,563,796,625	1,456,379,625
216 Phải thu dài hạn khác		1,563,796,625	1,456,379,625
220 Tài sản cố định		1,407,416,510,543	1,565,828,947,902
221 Tài sản cố định hữu hình	9(a)	1,116,680,341,974	1,408,291,199,920
222 - Nguyên giá		1,906,110,017,579	2,381,685,407,368
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(789,429,675,605)	(973,394,207,448)
227 Tài sản cố định vô hình	9(b)	290,736,168,569	157,537,747,982
228 - Nguyên giá		297,511,603,395	175,441,071,886
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6,775,434,826)	(17,903,323,904)
240 Tài sản dở dang dài hạn		258,854,816,482	224,285,956,057
242 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	258,854,816,482	224,285,956,057
250 Đầu tư tài chính dài hạn		396,625,275,821	1,297,729,978
252 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		395,210,845,843	-
253 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4 (b)	1,414,429,978	1,297,729,978
260 Tài sản dài hạn khác		104,824,985,819	245,609,520,867
261 Chi phí trả trước dài hạn	11	58,789,929,727	128,982,179,560
262 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	12	444,521,932	3,140,451,514
269 Lợi thế thương mại	13	45,590,534,160	113,486,889,793
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		6,299,407,416,389	5,042,589,502,354
300 NỢ PHẢI TRẢ		2,275,308,168,623	2,099,973,450,522
310 Nợ ngắn hạn		2,242,389,396,293	1,670,508,724,200
311 Phải trả người bán ngắn hạn	14	272,722,241,658	233,078,917,957
312 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11,434,807,754	65,544,542,598
313 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	260,583,033,311	105,933,001,781
314 Phải trả người lao động		128,650,757,674	118,072,835,469
315 Chi phí phải trả ngắn hạn		5,827,695,525	12,404,108,112
319 Phải trả ngắn hạn khác	17	253,248,902,946	79,124,265,487
320 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1,269,447,095,123	1,008,178,927,948
322 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	40,474,862,302	48,172,124,848



330	Nợ dài hạn		32,918,772,330	429,464,726,322
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	-	402,300,000,000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	12	15,233,374,330	19,946,145,322
342	Dự phòng phải trả dài hạn		7,951,048,000	7,218,581,000
343	Quý phát triển khoa học và công nghệ		9,734,350,000	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4,024,099,247,766	2,942,616,051,832
410	Vốn chủ sở hữu		4,024,099,247,766	2,942,616,051,832
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22	924,039,430,000	924,039,430,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	21,22	924,039,430,000	924,039,430,000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	223,774,789,900	216,409,744,645
415	Cổ phiếu quỹ (*)	22	-	(3,015,672,745)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	183,079	(357,597,012)
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	2,876,284,844,787	1,805,456,932,995
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1,424,185,770,752	1,209,893,178,979
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1,452,099,074,035	595,563,754,016
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22,23	-	83,213,949
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		6,547,416,389	5,042,589,502,354

Handwritten signature

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật

ngày 24 tháng 01 năm 2019

Handwritten signature



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

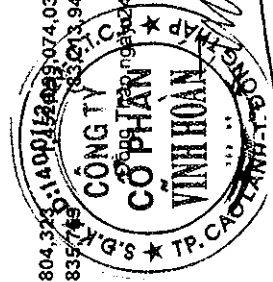
Mã số	Thuyết minh	QUÍ 4 NĂM		Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,862,741,102,758	2,164,480,105,122	9,458,765,999,582	8,172,376,252,171
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(108,868,543,070)	(4,445,601,035)	(135,547,982,698)	(20,879,574,064)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,753,872,559,688	2,160,034,504,087	9,323,218,016,884	8,151,496,678,107
11	Giá vốn hàng bán	(2,181,002,167,233)	(1,806,387,803,654)	(7,281,049,427,279)	(6,979,607,337,425)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	572,870,392,455	353,646,700,433	2,042,168,589,605	1,171,889,340,682
21	Doanh thu hoạt động tài chính	33,201,549,728	13,638,394,494	147,971,519,997	58,396,039,931
22	Chi phí tài chính	(34,377,200,842)	(20,372,219,830)	(177,500,242,963)	(88,524,689,138)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(19,838,168,025)	(18,115,019,720)	(55,985,954,528)	(71,440,932,223)
24	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	17,263,963,471	-	86,022,010,843	-
25	Chi phí bán hàng	(55,203,306,108)	(71,395,930,823)	(209,306,638,798)	(269,403,201,556)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(45,530,685,234)	(44,709,807,055)	(142,533,746,713)	(141,299,187,674)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	488,224,713,470	230,807,137,219	1,745,821,491,971	731,058,302,245
31	Thu nhập khác	(1,136,503,073)	2,594,110,685	221,793,063,515	11,521,085,610
32	Chi phí khác	(83,537,244)	(6,430,872,882)	(260,487,106,848)	(19,798,793,921)
40	Lợi nhuận khác	(1,220,040,317)	(3,836,762,197)	(38,694,043,333)	(8,277,708,311)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	487,004,673,153	226,970,375,022	1,708,127,448,638	722,780,593,934
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(70,982,585,202)	(29,786,848,090)	(258,128,429,962)	(109,555,628,124)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23,441,396	(1,975,886,850)	2,016,841,410	(8,650,519,699)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	416,045,529,347	195,207,640,082	1,452,015,860,086	604,574,446,111
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	4,420	2,101	15,585	6,551
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)				

Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát

193,755,804,375
1,451,835,749
604,706,151,216
(131,705,105)

1,400,123,999,074,035
183,013,949
604,706,151,216
(131,705,105)

ngày 24 tháng 01 năm 2019



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Trương Thị Lê Khanh
Người đại diện pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	1,708,127,448,638	722,780,593,934
	Điều chỉnh cho các khoản:		
2	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	150,344,538,207	198,846,054,060
3	Các khoản dự phòng	103,428,303,996	(96,363,730,572)
4	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	7,498,334,150	6,972,390,435
5	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(91,066,019,796)	(30,058,532,610)
6	Chi phí lãi vay	55,985,954,528	71,440,932,223
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1,934,318,559,723	873,617,707,470
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(1,036,962,599,982)	(176,142,829,257)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(650,888,891,014)	74,353,409,618
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả [không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp]	824,025,003,307	(108,953,221,553)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(10,662,557,670)	14,800,676,847
14	Tiền lãi vay đã trả	(55,765,602,518)	(73,934,851,268)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(75,323,931,828)	(115,360,235,637)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(19,638,492,789)	(40,918,089,678)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	909,101,487,229	447,462,566,542
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(741,259,163,661)	(242,641,007,176)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	90,909,091
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1,728,720,000,000)	(600,007,058,602)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1,578,792,362,468	396,460,000,000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(116,700,000)	(182,088,674,634)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11,930,625,000	19,172,808,000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1,999,600,000	15,581,123,776
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(877,373,276,193)	(593,431,899,545)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	10,380,718,000	-
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	4,702,001,941,544	4,760,649,651,955
34	Chi trả nợ gốc vay	(4,377,033,975,141)	(4,734,043,719,934)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(369,180,039,100)	(299,250)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(33,831,354,697)	26,605,632,771
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(2,103,143,661)	(119,363,700,232)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	45,344,991,423	164,635,864,246
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	72,827,409
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	43,241,847,762	45,344,991,423



Ngày 24 tháng 01 năm 2019

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là:

- nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản; và
- chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn bao gồm công ty mẹ và 4 công ty con và 2 công ty liên kết. Chi tiết các công ty con được trình bày như sau:

a. Công ty con

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31.12.2018	31.12.2017
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	Kinh doanh lương thực	Ấp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp	99,3%	99,3%
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Thanh Bình Đồng Tháp	Kinh doanh thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV thực phẩm Vĩnh Phước	Kinh doanh thủy sản	ấp An Phú, xã An Nhơn, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	100%	100%

b. Công ty liên kết

Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Kinh doanh thủy sản	Ấp Đông Hoà, Xã Song Thuận, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	35%	-
Octogone Holdings PTE. Ltd.	Kinh doanh thủy sản và thực phẩm chức năng	No.3 Raffles Place#06-01 Bharat Building, Singapore	25%	-

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái bình quân kỳ giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi

nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và chi phí bằng tiền khác.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí dụng cụ văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền mặt	327.879.395	1.186.753.377
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	<u>42.913.968.367</u>	<u>44.158.238.046</u>
Cộng	<u>43.241.847.762</u>	<u>45.344.991.423</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	607.749.887.456	607.749.887.456	372.822.249.924	372.822.249.924
Cộng	<u>607.749.887.456</u>	<u>607.749.887.456</u>	<u>372.822.249.924</u>	<u>372.822.249.924</u>

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.12.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)	1.297.729.978	-	1.297.729.978	-
Coast Beacon	116.700.000	-	-	-
	<u>1.414.429.978</u>	<u>-</u>	<u>1.297.729.978</u>	<u>-</u>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết vào các đơn vị trên.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Các bên liên quan(Thuyết minh 34(b))	14.985.600.664	444.881.264
Các bên thứ ba	<u>1.908.840.273.052</u>	<u>1.211.162.982.769</u>
Cộng	<u>1.923.825.873.716</u>	<u>1.211.607.864.033</u>

(*) Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu khách hàng:

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)	-	963.117.091.333
Coast Beacon	<u>1.451.342.974.536</u>	<u>-</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản phải thu khách hàng có giá trị là 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 202.518.750.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng hạn mức tín dụng có giá trị 17.500.000 đô la Mỹ được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam).

Khoản phải thu khách hàng có giá trị là 10.000.000 đô la Mỹ (tương đương 231.450.000.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng hạn mức tín dụng có giá trị 14.000.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 3.956.628.834 đồng với thời gian quá hạn trên 1 năm.

6	TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Mẫu số B 09 – DN/HN	
		31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
	Các bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	-	46.122.408.100
	Các bên thứ ba (*)	59.605.384.436	42.693.882.783
	Cộng	59.605.384.436	88.816.290.883

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong số dư khoản trả trước cho người bán:

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
CÔNG TY TNHH 1TV BÒI ANH	31.559.401.547	-

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Phải thu các bên liên quan(Thuyết minh 34(b))	6.319.401.318	9.334.295.944
Lãi tiền gửi phải thu	8.235.345.808	11.365.568.903
Phải thu người lao động/Tạm ứng	855.748.624	2.112.662.865
Phải thu khác	4.767.635.217	9.510.317.000
	20.178.130.967	32.322.844.712

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	56.564.634.266	-	107.274.920.181	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.272.015.194	-	9.359.200.807	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	516.019.937.328	-	724.965.997.461	-
Thành phẩm tồn kho	918.809.639.678	(123.167.739.746)	401.746.053.734	(47.979.364.105)
Hàng hóa	6.301.185.373	-	7.004.022.918	-
Cộng	1.499.967.411.839	(123.167.739.746)	1.250.350.195.101	(47.979.364.105)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, hàng hóa trong kho có giá trị là 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 202.518.750.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng hạn mức tín dụng có giá trị 17.500.000 đô la Mỹ được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Hàng hóa trong kho có giá trị là 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 92.580.000.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng hạn mức tín dụng có giá trị 14.000.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Số dư đầu năm	47.979.364.105	110.947.966.571
Tăng dự phòng	102.188.375.641	-
Hoàn nhập dự phòng Ảnh hưởng do hợp nhất kinh doanh	- (27.000.000.000)	(62.968.602.466) -
Số dư cuối năm	123.167.739.746	47.979.364.105

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	906.898.308.321	1.362.943.048.068	63.775.223.497	15.595.473.576	32.473.353.906	2.381.685.407.368
Mua trong năm	95.740.597.951	155.750.393.012	17.347.091.156	1.361.099.866	-	270.199.181.985
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	85.714.939.036	24.341.354.227	-	1.030.674.898	-	111.086.968.161
Giảm khác	(735.310.369)	-	-	-	-	(735.310.369)
Thanh lý, nhượng bán	(181.157.567.632)	(96.924.407.427)	(15.556.886.745)	(286.600.000)	-	(293.925.461.804)
Giảm do thoái vốn cty con	(205.370.029.316)	(296.200.948.022)	(19.621.839.653)	(8.534.596.865)	(32.473.353.906)	(562.200.767.762)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>701.090.937.991</u>	<u>1.149.909.439.858</u>	<u>45.943.588.255</u>	<u>9.166.051.475</u>	-	<u>1.906.110.017.579</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	316.002.713.815	602.996.790.883	30.266.057.128	7.250.700.266	16.877.945.356	973.394.207.448
Khấu hao trong năm	47.271.729.848	86.994.799.978	4.497.610.224	1.512.953.268	-	140.277.093.318
Thanh lý, nhượng bán	(54.837.847.455)	(92.530.476.039)	(8.179.007.870)	(117.049.997)	-	(155.664.381.361)
Giảm do thoái vốn cty con	(49.634.202.713)	(91.723.914.636)	(6.956.256.674)	(3.384.924.421)	(16.877.945.356)	(168.577.243.800)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>258.802.393.494</u>	<u>505.737.200.186</u>	<u>19.628.402.808</u>	<u>5.261.679.116</u>	-	<u>789.429.675.605</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	590.895.594.506	759.946.257.185	33.509.166.369	8.344.773.310	15.595.408.550	1.408.291.199.920
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	442.288.544.497	644.172.239.672	26.315.185.447	3.904.372.359	-	1.116.680.341.974

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 116.478.475.998 đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	174.006.894.816	1.434.177.070	175.441.071.886
Mua trong năm	183.068.793.839	840.113.968	183.908.907.807
Tặng khác	63.946.921.227	-	63.946.921.227
Thanh lý, nhượng bán	(18.724.108.522)	-	(18.724.108.522)
Giảm do thoái vốn cty con	(106.784.918.023)	(276.270.980)	(107.061.189.003)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>295.513.583.337</u>	<u>1.998.020.058</u>	<u>297.511.603.395</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	16.921.562.308	981.761.596	17.903.323.904
Khấu hao trong năm	2.641.192.789	152.814.093	2.794.006.882
Thanh lý, nhượng bán	(2.489.789.703)	-	(2.489.789.703)
Giảm do thoái vốn cty con	(11.363.550.098)	(68.556.159)	(11.432.106.257)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>5.709.415.296</u>	<u>1.066.019.530</u>	<u>6.775.434.826</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	157.085.332.508	452.415.474	157.537.747.982
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	289.804.168.041	932.000.528	290.736.168.569

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, quyền sử dụng đất của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 40.185.612.651 đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.12.2018	31.12.2017
Mua sắm TSCĐ	89.797.562.164	133.366.403.190
Xây dựng nhà ở cho người lao động	29.729.447.831	29.665.486.286
Xây dựng hội trường và nhà để xe	-	18.652.295.059
Hệ thống xử lý nước thải	-	8.922.865.955
Chi phí cho các ao nuôi cá	114.810.090.342	8.163.085.440
Xây dựng cơ bản dở dang khác	<u>24.517.716.145</u>	<u>25.515.820.127</u>
Cộng	<u>258.854.816.482</u>	<u>224.285.956.057</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	31.12.2018	31.12.2017
Số dư đầu năm	224.285.956.057	176.729.928.029
Tăng	287.140.197.763	195.630.612.510
Tăng do mua công ty con	-	4.625.526.700
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(132.056.997.188)	(121.603.275.227)
Giảm do thoái vốn cty con	(63.946.921.227)	-
Khác	<u>(56.567.418.923)</u>	<u>(31.096.835.955)</u>
Cộng	<u>258.854.816.482</u>	<u>224.285.956.057</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ và chi phí khác vùng nuôi	8.270.472.076	52.649.514.785
Chi phí đền bù để được thuê đất	18.044.818.725	18.435.681.225
Tiền thuê đất	8.563.006.397	26.338.617.134
Chi phí san lấp mặt bằng	-	4.772.678.845
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>23.911.632.529</u>	<u>26.785.687.571</u>
Cộng	<u>58.789.929.727</u>	<u>128.982.179.560</u>

12 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Số dư đầu năm	3.140.451.514	6.969.855.842
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(2.695.929.582)	(3.829.404.328)
Số dư cuối năm	<u>444.521.932</u>	<u>3.140.451.514</u>

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và dự phòng chống bán phá giá.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Số dư đầu năm	19.946.145.322	15.125.029.951
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(4.712.770.992)	4.821.115.371
Số dư cuối năm	<u>15.233.374.330</u>	<u>19.946.145.322</u>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con ở Công ty.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả năm 2018 là 15% (2017: 15%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Số dư đầu năm	113.486.889.793	71.645.266.286
Tăng trong năm	-	56.988.167.700
Phân bổ trong năm	(67.896.355.633)	(15.146.544.193)
Số dư cuối năm	<u>45.590.534.160</u>	<u>113.486.889.793</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31.12.2018</u>		<u>31.12.2017</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	-	-	35.776.874.100	35.776.874.100
Phải trả cho các bên thứ ba (*)	272.722.241.658	272.722.241.658	197.302.043.857	197.302.043.857
	<u>272.722.241.658</u>	<u>272.722.241.658</u>	<u>233.078.917.957</u>	<u>233.078.917.957</u>

(*) Chi tiết cho nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư khoản phải trả người bán:

	31.12.2018 VND
CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI PILMICO VIỆT NAM	21.798.142.740
Đình Văn Căn	22.585.900.490

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.060.612.601	612.504.785
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	10.606.908	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	253.202.800.562	102.667.579.584
Thuế thu nhập cá nhân	5.290.942.002	2.647.973.412
Các loại thuế khác	<u>18.071.238</u>	<u>4.944.000</u>
Cộng	<u>260.583.033.311</u>	<u>105.933.001.781</u>

Tình hình biến động thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	1.1.2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Giảm khác (chuyển số hữu Octogone và VDTG)	31.12.2018
Thuế GTGT hàng bán nội địa	612.504.785	28.281.822.105	26.833.714.289	-	2.060.612.601
Thuế thu nhập doanh nghiệp	102.667.579.584	258.111.685.322	75.323.931.828	32.252.532.516	253.202.800.562
Thuế thu nhập cá nhân	2.647.973.412	17.822.795.772	15.151.123.224	28.703.958	5.290.942.002

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí thuê mặt bằng	-	4.773.023.301
Chi phí vận chuyển	-	2.090.450.000
Chi phí lãi vay	1.277.846.073	1.057.494.063
Khác	4.549.849.452	4.483.140.748
	<u>5.827.695.525</u>	<u>12.404.108.112</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	192.752.560.463	11.593.323.359
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Thuyết minh 24)	329.605.650	179.712.750
Phải trả công đoàn (*)	28.753.988.040	27.753.988.040
Kinh phí công đoàn	19.418.658.126	16.869.114.475
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.994.090.667	13.612.446.645
Chi tra ho	-	9.115.680.218
Cộng	<u>253.248.902.946</u>	<u>79.124.265.487</u>

(*) Đây là khoản phải trả cho công đoàn liên quan đến dự án xây nhà ở cho người lao động mà công đoàn đã ứng tiền trước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản phải trả ngắn hạn khác quá hạn thanh toán.

18 CÁC KHOẢN VAY

	31.12.2018		31.12.2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	1.269.447.095.123	1.269.447.095.123	1.008.178.927.948	1.008.178.927.948
Vay dài hạn ngân hàng (**)	-	-	402.300.000.000	402.300.000.000

Biến động các khoản vay trong năm như sau:

	Tại ngày					Tại ngày 31.12.2018
	1.1.2018	Vay trong kỳ	Giảm	Chênh lệch đo đánh giá lại	Giảm khác (chuyển loại hình sở hữu VDTG)	
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.008.178.927.948	4.693.639.416.067	(4.041.671.449.664)	(2.027.140.785)	(388.672.658.443)	1.269.447.095.123
Vay dài hạn ngân hàng	402.300.000.000	8.362.525.477	(335.362.525.477)	-	(75.300.000.000)	-

19 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản vay nào quá hạn thanh toán.

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp	-	45.469.215.979
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (i)	387.766.927.245	487.312.059.440
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) (ii)	300.380.000.000	317.291.366.421
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (iv)	320.728.673.762	158.106.286.108
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN-CN Tiền Giang	260.571.494.116	-
	<u>1.269.447.095.123</u>	<u>1.008.178.927.948</u>

(i) Bao gồm các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của Tập đoàn với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đó trong đó có tài sản cố định thuộc phân xưởng 1, phân xưởng 2, phân xưởng 3 của Công ty (Thuyết minh 9).

(ii) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam của Công ty và công ty con với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5), hàng tồn kho (Thuyết minh 8)

(iii) Đây là các khoản vay với lãi suất được qui định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (thuyết minh 5) và hàng tồn kho (thuyết minh 9).

(iv) Đây là khoản vay với lãi suất được qui định theo từng lần nhận nợ được thế chấp bằng chứng nhận tiền gửi kỳ hạn.

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Khoản dự phòng này thể hiện khoản chi phí ước tính cho vụ kiện chống bán phá giá tại Mỹ.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Số dư đầu năm	48.172.124.848	49.090.214.526
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 22)	11.941.230.243	40.000.000.000
Chi quỹ	(19.638.492.789)	(40.918.089.678)
Số dư cuối năm	<u>40.474.862.302</u>	<u>48.172.124.848</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2018		31.12.2017	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	92.403.943	-	92.403.943	-
Số lượng cổ phiếu đăng ký đã phát hành	92.403.943	-	92.403.943	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	(102.060)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>92.403.943</u>	<u>-</u>	<u>92.301.883</u>	<u>-</u>

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017, ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2018	92.403.943	924.039.430.000	-	924.039.430.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Có phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	924.039.430.000	216.409.744.645	(3.015.672.745)	(285.558.957)	1.249.893.178.979	6.072.521.854	2.393.113.643.776
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	-	604.706.151.216	(131.705.105)	604.574.446.111
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(40.000.000.000)	-	(40.000.000.000)
Thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	(9.142.397.200)	(5.857.602.800)	(15.000.000.000)
Khác	-	-	-	(72.038.055)	-	-	(72.038.055)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	924.039.430.000	216.409.744.645	(3.015.672.745)	(357.597.012)	1.805.456.932.995	83.213.949	2.942.616.051.832
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	7.365.045.255	3.015.672.745	-	-	-	10.380.718.000
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	-	1.452.099.074.034	(83.213.949)	1.452.015.860.086
Chia cổ tức	-	-	-	-	(369.329.932.000)	-	(369.329.932.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(11.941.230.243)	-	(11.941.230.243)
Khác	-	-	-	357.780.091	-	-	357.780.091
Số dư cuối năm nay	924.039.430.000	223.774.789.900	-	183.079	2.876.284.844.787	-	4.024.099.247.766

23 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	700.000.000	700.000.000
Phần lỗ được phân bổ	(700.000.000)	(616.786.051)
	<u>-</u>	<u>83.213.949</u>

Biến động trong lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Số dư đầu năm	83.213.949	6.072.521.854
Lỗ thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong năm	(83.213.949)	(131.705.105)
Giảm do mua lại vốn cổ đông không kiểm soát	-	(5.857.602.800)
	<u>-</u>	<u>83.213.949</u>

24 CỐ TỨC

Biến động của khoản cổ tức phải trả trong năm như sau:

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Số dư đầu năm	179.712.750	180.012.000
Cổ tức chia trong năm	369.329.932.000	-
Cổ tức đã chỉ trả bằng tiền trong năm	(369.180.039.100)	(299.250)
	<u>329.605.650</u>	<u>179.712.750</u>

27 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018	2017
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	871.501.083.119	565.164.177.544
Doanh thu bán thành phẩm	7.443.025.455.092	6.273.044.408.472
Doanh thu bán nguyên vật liệu	13.680.624.954	47.215.468.362
Doanh thu bán phụ phẩm	1.073.889.708.774	1.281.110.654.888
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.669.127.643	5.830.315.632
Doanh thu khác	-	11.227.273
	<u>9.458.765.999.582</u>	<u>8.172.376.252.171</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(4.918.595.187)	(19.589.077.100)
Giảm giá bán hàng	(130.629.387.511)	(1.290.496.964)
	<u>(135.547.982.698)</u>	<u>(20.879.574.064)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>9.323.218.016.884</u>	<u>8.151.496.678.107</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018	2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	838.557.278.066	545.241.372.194
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.288.037.121.279	5.273.995.709.833
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	13.676.596.096	45.918.091.399
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	1.026.574.969.654	1.171.239.738.752
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.015.086.543	1.861.237.045
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	102.188.375.641	(62.968.602.466)
Khác	-	4.319.790.668
Cộng	<u>7.281.049.427.279</u>	<u>6.979.607.337.425</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn và có kỳ hạn	64.887.190.367	20.637.299.235
Lãi tiền cho vay	1.999.600.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	113.694.402	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	64.442.939.653	26.069.492.947
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	11.925.086.976	-
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	4.285.817.593	5.117.225.204
Doanh thu hoạt động tài chính khác	317.191.006	-
Hoàn nhập dự phòng	-	6.572.022.545
Cộng	<u>147.971.519.997</u>	<u>58.396.039.931</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền vay	55.985.954.528	71.440.932.223
Lỗ do thanh lý/bán các khoản đầu tư	69.284.816.179	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.806.051.130	9.703.680.484
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19.423.421.126	6.972.390.435
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	183.732.302
Chi phí tài chính khác	-	223.953.694
Cộng	<u>177.500.242.963</u>	<u>88.524.689.138</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm</u>	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	10.150.139.934	13.062.694.405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	924.292.864	-
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.391.696.667	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.389.715.112	207.530.914.081
Phí ủy thác xuất khẩu	-	-
Chi phí khác	50.450.794.221	48.809.593.070
Cộng	<u>209.306.638.798</u>	<u>269.403.201.556</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm</u>	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	49.003.477.033	55.121.285.129
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.711.278.304	14.745.827.361
Chi phí phân bổ LTTM	7.273.438.007	15.146.544.193
Chi phí dụng cụ đồ dùng	6.936.707.531	7.147.448.289
Thuế, phí và lệ phí	45.813.298	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.655.414.452	-
Chi phí khác	60.907.618.088	49.138.082.702
Cộng	<u>142.533.746.713</u>	<u>141.299.187.674</u>

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm</u>	
	2018 VND	2017 VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý phế liệu và bồi thường chai bể	1.078.639.639	1.187.469.815
Thanh lý tài sản cố định	207.716.571.144	349.558.105
Góp vốn công ty con	9.397.548.066	-
Thu nhập khác	<u>3.600.304.666</u>	<u>9.984.057.690</u>
Cộng	<u>221.793.063.515</u>	<u>11.521.085.610</u>
Chi phí khác		
Chi thanh lý tài sản cố định	205.149.105.171	13.194.468
Các khoản tiền phạt	507.872.864	858.602.566
Góp vốn công ty con	2.037.294.168	-
Lỗ bán tài sản cty con	38.651.286.693	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.999.909.688	13.913.012.575
Chi phí khác	<u>7.141.638.264</u>	<u>5.013.984.312</u>
Cộng	<u>260.487.106.848</u>	<u>19.798.793.921</u>
Lợi nhuận/(lỗ) khác	<u>(38.694.043.333)</u>	<u>(8.277.708.311)</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Lũy kế từ đầu năm
đến 31.12.2018
VND

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

Công ty TNHH MTV Chế biến XK vạn Đức Tiền Giang	92.840.583.427
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	7.680.167.188
Các cá nhân liên quan	-

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

Công ty TNHH MTV Chế biến XK vạn Đức Tiền Giang	18.699.025.845
Các cá nhân liên quan	44.128.540.120

iii) Bán tài sản

Công ty TNHH MTV Chế biến XK vạn Đức Tiền Giang	51.152.531.314
---	----------------

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan***i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng***

Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	3.115.846.349
Công ty TNHH MTV Chế biến XK vạn Đức Tiền Giang	11.869.754.315

(ii) Phải thu ngắn hạn khác

Các cá nhân liên quan	-
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	225.362.318
Công ty liên kết	
Công ty TNHH MTV Chế biến XK Vạn Đức Tiền Giang	94.039.000
Octogone Holdings PTE Ltd	6.000.000.000

iv) **Phải trả ngắn hạn khác**

Bên liên quan khác
Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức

28.042.019.445

Công ty liên kết

Công ty TNHH MTV Chế biến XK Vạn Đức Tiền Giang

164.710.541.018

Đóng, tháng ngày 24 tháng 01 năm 2019.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật